TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15-6-2017
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tăng Gô.

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 42/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm 1978 - Hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ tạm trú: Ấp 2, xã BH, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan T - Sinh năm 1982 - Hộ khẩu thường trú: Xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ tạm trú: Ấp 2, xã BH, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Có yêu cầu độc lập): Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện H. Địa chỉ trụ sở: Khu phố 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Văn L - Sinh năm 1960 - Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Long An; Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện H. Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 1972/QĐ-NHCS ngày 09-6-2017. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 3 năm 2017, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày và yêu cầu: Bà và ông Phan T cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi ngày 01-10-2002. Chung sống đến tháng 10 năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu về ngược đãi vợ con, đập phá đồ đạc. Hiện nay vợ chồng vẫn còn sống chung nhà.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Phan T.

Về nuôi con chung: Bà và ông T có hai con chung là Phan Nguyễn Huyền D, sinh ngày 21-5-2003 và Phan Nguyễn Quang H, sinh ngày 10-3-2010, các con đang sống chung với bà và ông T. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên H, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Con chung tên D có nguyện vọng muốn sống với ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng chính sách) 36.700.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi số nợ cho bà và ông T.

- Tại Bản tự khai ngày 01 tháng 6 năm 2017, bị đơn là ông Phan T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, về con chung, nợ chung và việc không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông và bà H không có mâu thuẫn, vợ chồng còn sống chung nhà.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về nuôi con chung: Nếu phải ly hôn, tùy theo nguyện vọng con chung muốn sống với ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách 36.700.000 đồng, nếu phải ly hôn, ông yêu cầu chia đôi số nợ với bà H.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2017 và các văn bản tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, do ông Ngô Văn L đại diện trình bày và yêu cầu:

Ngày 21-3-2013, Ngân hàng chính sách và bà Nguyễn Thị H đã ký hai Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng số 6000005400107940, hộ bà H vay 30.000.000 đồng, chương trình cho hộ nghèo vay, lãi suất vay 0,65%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,845%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21-3-2016 (Hiện nay đã được gia hạn

nợ đến ngày 21-8-2017) và Hợp đồng số 6000005400107941 hộ bà H vay 8.000.000 đồng, chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường, lãi suất vay 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,170%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21-3-2018.

Các đương sự thực hiện trả dần vốn gốc và lãi theo hợp đồng. Tính đến ngày 15-6-2017, hộ bà H còn nợ gốc và lãi là 17.790.000 đồng.

Do bà H và ông T ly hôn, ông L yêu cầu bà H và ông T trả cho Ngân hàng chính sách 17.790.000 đồng, gồm: 17.700.000 đồng tiền vốn gốc (12.000.000 đồng theo chương trình cho hộ nghèo vay, 5.700.000 đồng theo chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường) và 90.000 đồng tiền lãi (40.000 đồng theo chương trình cho hộ nghèo vay, 50.000 đồng theo chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường); Đồng thời, yêu cầu bà H và ông T tiếp tục trả lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ.

Ngày 02 tháng 6 năm 2017, bà Nguyễn Thị H và ông Phan T cùng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngày ngày 08 tháng 6 năm 2017, ông Ngô Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị H khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Phan T; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị H; Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Các đương sự cùng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, trình bày của ông Phan T và đơn khởi kiện của Ngân hàng chính sách theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Phan T được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng chỉ có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải, ông T không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ và tham gia phiên hòa giải vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

[4] Bà H và ông T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi ngày 01-10-2002 (Giấy chứng nhận kết hôn số 70,

quyển 01). Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[6] Xét về hôn nhân:

Bà H yêu cầu ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu về ngược đãi vợ con, đập phá đồ đạc. Ông T không đồng ý ly hôn vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn.

Tuy bà H và ông T không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh về mâu thuẫn vợ chồng, nhưng xét ông T biết việc bà H đang khởi kiện xin ly hôn, chỉ có ý kiến không đồng ý ly hôn, không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và xin xét xử vắng mặt, nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của ông T mà chấp nhận trình bày của bà H về mâu thuẫn vợ chồng.

Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa bà H và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[7] Xét về nuôi con chung:

[7.1] Đối với con chung tên Phan Nguyễn Huyền D, sinh ngày 21-5-2003: Bà H và ông T yêu cầu thống nhất là nguyện vọng con chung muốn sống với ai người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; Nguyện vọng của con chung muốn sống với bà H. Nội dung đương sự thống nhất này là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[7.2] Đối với con chung tên Phan Nguyễn Quang H, sinh ngày 10-3-2010:

+ Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi; Ông T yêu cầu nguyện vọng con chung muốn sống với ai thì người đó nuôi; Nguyện vọng của con chung muốn sống với bà H. Do đó chấp nhận theo yêu cầu của bà H là phù hợp quy định tại các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi; Ông T yêu cầu không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh các chi phí cho nhu cầu thiết yếu của con chung và thu nhập của ông T. Xét bình quân nhu cầu thiết yếu của con chung, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 605.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung

đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngược lại, ông T yêu cầu không phải cấp dưỡng nuôi con chung là không phù hợp.

[8] Xét về chia tài sản chung: Bà H và ông T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[9] Xét về chia nợ chung:

[9.1] Ông L yêu cầu bà H và ông T trả cho Ngân hàng chính sách 17.790.000 đồng, gồm 17.700.000 đồng tiền vốn gốc và 90.000 đồng tiền lãi (Tính đến ngày 15-6-2017). Bà H và ông T đồng ý mỗi người trả ½ số nợ cho Ngân hàng chính sách nếu ly hôn. Việc yêu cầu và đồng ý trả nợ trước hạn của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 430 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ghi nhận để buộc bà H và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách 17.790.000 đồng. Chia phần cụ thể: Bà H và ông T mỗi người phải trả 8.895.000 đồng.

[9.2] Ông L yêu cầu bà H và ông T tiếp tục trả lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ là phù hợp nên chấp nhận, buộc bà H và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách số lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký. Chia phần cụ thể: Bà H và ông T mỗi người phải trả mỗi người trả ½ số lãi phát sinh.

[9.3] Đối với số tiền gốc và lãi đã trả cho Ngân hàng chính sách, các đương sự không có ý kiến, nên không có căn cứ xem xét, nếu xảy ra tranh chấp bà H và ông T có quyền khởi kiện bằng vụ án khác là phù hợp.

[10] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa Án, xét thấy:

- Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn; Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về cấp dưỡng; Bà H và ông T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách 8.895.000 đồng, nên mỗi người có nghĩa vụ chịu 444.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng, bà H và ông T mỗi người phải chịu 744.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà H còn phải nộp thêm 444.750 án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng chính sách không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 429, 430 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phan T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi con chung tên Phan Nguyễn Huyền D, sinh ngày 21-5-2003, hiện đang sống chung với bà H và ông Phan T (Theo nguyện vọng của con chung).

Ông Phan T không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên D.

2.2. Bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi con chung tên Phan Nguyễn Quang H, sinh ngày 10-3-2010, hiện đang sống chung với bà H và ông Phan T (Theo nguyện vọng của con chung).

Ông Phan T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên H mỗi tháng 605.000 đồng (Sáu trăm lẻ năm nghìn đồng) từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

2.3. Ông T được quyền tới lui, thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà H và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Bà H và ông T trình bày không có tài sản chung nên không đề cập giải quyết.

4. Về chia nợ chung:

4.1. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Bà Nguyễn Thị H và ông Phan T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện H 17.790.000 đồng (Mười bảy triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng), gồm 17.700.000 đồng tiền vốn gốc và 90.000 đồng tiền lãi (Tính đến ngày 15-6-2017). Chia phần cụ thể: Bà H và ông T mỗi người phải trả 8.895.000 đồng (Tám triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4.2. Bà Nguyễn Thị H và ông Phan T có nghĩa vụ liên đới trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6000005400107940 và Hợp đồng tín dụng số 6000005400107941 cùng ngày 21-3-2013 đã ký kết giữa Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân

hàng chính sách xã hội huyện H với bà Nguyễn Thị H, tính từ sau ngày xét xử (Sau ngày 15-6-2017) cho đến khi trả xong nợ. Chia phần cụ thể: Bà H và ông T mỗi người phải trả ½ số lãi phát sinh.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị H phải chịu 744.750 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Gồm 300.000 đồng án phí ly hôn và 444.750 đồng án phí dân sự), được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0007818 ngày 09-3-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà H còn phải nộp thêm 444.750 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Phan T phải chịu 744.750 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Gồm 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng và 444.750 đồng án phí dân sự).

6. Đương sự vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã H (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương